

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ LAN

**CÁC GIẢI PHÁP HẠN CHẾ VIỆC TRÓN THUẾ VÀ
TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA HOẠT
ĐỘNG TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính - Ngân hàng
Mã số: 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI- 2009

Công trình được hoàn thành tại
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Lê Văn Ái**
- 2. PGS.TS Nguyễn Thị Liên**

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn hữu Khải- Đại học Ngoại thương Hà nội

Phản biện 2: PGS.TS Lưu thị Hương- Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 3: PGS.TS Đặng quốc Tuyến- Tổng cục Thuế

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại **Học viện Tài chính**

Vào hồi 16 giờ, ngày 26 tháng 6 năm 2009

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia**
- Thư viện Học viện Tài chính**

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Lan (2002), “Tăng thuế nhập khẩu phôi thép là cần thiết. Tuy nhiên, phải tính đến thời điểm nhạy cảm...”, *Thuế Nhà nước*, (8), tr.14-15.
2. Nguyễn Thị Lan (2002), “Khi nào Việt Nam ban hành thuế chống bán phá giá?”, *Thuế Nhà nước*, (10), tr.21-23.
3. Nguyễn Thị Lan (2005), “Xu hướng chuyển dịch luồng vốn FDI và cơ hội của Việt Nam”, *Thuế Nhà nước*, (2/10), tr.32-38.
4. Nguyễn Thị Lan (2005), “Thử bàn về khái niệm “Công ty đa quốc gia”, *Kỷ yếu hội nghị khoa học của Trường đại học Ngoại thương Hà Nội*.
5. Nguyễn Thị Lan (2006), “Hoạt động của các công ty đa quốc gia: những vấn đề đặt ra về thuế”, *Thuế nhà nước*, (3/12), tr.9-12.
6. Nguyễn Thị Lan, (2007), “Xu hướng dịch chuyển luồng vốn đầu tư gián tiếp trên thế giới và tác động tới thị trường tài chính Việt Nam”, *Kinh tế đối ngoại*, (24),

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình mở cửa nền kinh tế, tham gia hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam đã thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư trực tiếp của các công ty đa quốc gia (ĐQG) đến từ nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, cùng với những lợi ích to lớn mà các công ty ĐQG đem lại cho nền kinh tế nước ta, thì nhiều vấn đề phức tạp cũng đã nảy sinh, trong đó phải kể đến vấn đề trốn thuế, tránh thuế của các công ty ĐQG ngày càng phát triển với quy mô và mức độ ngày càng trầm trọng, gây thất thu nghiêm trọng cho Ngân sách Nhà nước. Do đó, việc tìm kiếm các giải pháp phù hợp để hạn chế các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG trên lãnh thổ Việt Nam luôn là vấn đề mang tính thời sự cấp bách.

Ở Việt Nam, các đề tài nghiên cứu về vấn đề trốn thuế và tránh thuế đối với các công ty ĐQG nhìn chung là khá ít, nếu có chỉ tập trung nghiên cứu về vấn đề lợi dụng định giá chuyển giao (chuyển giá) để tránh thuế của các công ty ĐQG. Hầu như chưa có đề tài nào phân tích một cách một cách toàn diện các vấn đề trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (trong đó bao gồm cả những vấn đề ngoài định giá chuyển giao) để trên cơ sở đó có thể đưa ra các biện pháp đồng bộ giải quyết vấn đề này.

Xuất phát từ những lý do trên tác giả đã chọn vấn đề: “***Các giải pháp hạn chế việc trốn thuế và tránh thuế của các Công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam***” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Bổ sung, hoàn thiện lý luận về những hình thức, động cơ trốn thuế, tránh thuế của các công ty ĐQG, kinh nghiệm xử lý vấn đề này trên thế giới.
- Phân tích thực trạng trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và những ảnh hưởng của nó.
- Đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm hạn chế các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu:

- Nghiên cứu bản chất, các biểu hiện của các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG. Kinh nghiệm xử lý vấn đề này của một số nước.

- Nghiên cứu thực trạng trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG trên lãnh thổ Việt Nam và thực trạng chính sách quản lý thuế đối với vấn đề này ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Tập trung nghiên cứu các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty con của công ty ĐQG là các doanh nghiệp ĐTNN (doanh nghiệp FDI) từ những năm 90 đến nay, không đi sâu vào nghiên cứu các đối tượng: nhà thầu nước ngoài, hoạt động đầu tư gián tiếp của các công ty ĐQG tại Việt Nam, công ty 100% vốn trong nước nhưng có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Tập trung nghiên cứu tình hình chống trốn thuế và tránh thuế của ngành thuế và Hải quan từ những năm 90 đến nay (tập trung ở 3 sắc chủ yếu là: thuế TNDN, thuế GTGT và thuế nhập khẩu) đối với các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Có nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và các kiến nghị cho các năm tới (đến năm 2015).

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Về ý nghĩa khoa học:

- Đã tổng hợp và hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về khái niệm, đặc điểm hoạt động của công ty ĐQG chi phối đến công tác quản lý thuế.

- Đã tổng hợp và hệ thống hoá những hình thức, thủ đoạn và động cơ trốn thuế và tránh thuế của công ty ĐQG, hậu quả của nó.

- Đã tổng kết được những bài học kinh nghiệm xử lý vấn đề trốn thuế và tránh thuế của công ty ĐQG của các nước trên thế giới. Trong đó khẳng định: việc điều chỉnh “định giá chuyển giao” trong luật thuế của các nước- là một công cụ hiệu quả nhất để chống lại các thủ đoạn trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG.

Về ý nghĩa thực tiễn:

- Đã tập hợp, phân tích và rút ra những đặc điểm cơ bản nhất của các công ty ĐQG trên lãnh thổ Việt Nam và ảnh hưởng của nó đối với vấn đề quản lý thuế.

- Đã tập hợp, phân tích được các hình thức, thủ đoạn trốn thuế và tránh thuế phổ biến nhất của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Trong

đó nổi lên một vấn đề: các công ty ĐQG thường dùng thủ đoạn phổ biến nhất là “*định giá chuyển giao*” trong nội bộ tập đoàn để trốn và tránh thuế.

- Đã phân tích và đã chỉ ra được những bất cập của hệ thống chính sách thuế và công tác quản lý thu thuế của Việt Nam hiện nay và khẳng định: chính những bất cập đó đã trở thành *nguyên nhân chủ yếu* của tình trạng trốn thuế và tránh thuế tràn lan của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ nước ta hiện nay.

- Đề xuất được một hệ thống các giải pháp đồng bộ để hạn chế các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Kết cấu của luận án:

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục các chữ viết tắt, danh mục các tài liệu tham khảo và các phụ lục, Luận án gồm 3 chương :

Chương 1

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA VỚI VẤN ĐỀ TRỐN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ

1.1. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA

1.1.1. Khái niệm công ty đa quốc gia

Luận án đã tập hợp, phân tích và rút ra được định nghĩa về công ty ĐQG như sau: *Công ty đa quốc gia là một tập đoàn kinh tế bao gồm nhiều công ty con hay thực thể kinh tế được thành lập ở nhiều nước khác nhau và có mối liên kết chặt chẽ với nhau, chúng ảnh hưởng đến hoạt động của nhau và đặc biệt cùng có chung mục đích là tối đa hoá lợi nhuận trên phạm vi quốc tế.*

Sự hình thành của các công ty ĐQG bắt nguồn từ sự tích tụ, tập trung, CMH và hợp tác hoá cao độ trong sản xuất và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như: Cartel, Syndicat, Trust, Consortium, Concern và Conglomerate, trong đó *Concern* và *Conglomerate* là hai hình thức phổ biến nhất của công ty ĐQG hiện đại.

1.1.2. Hoạt động kinh tế của các công ty đa quốc gia với vấn đề quản lý thuế

Trong phần này, luận án nghiên cứu cách thức tổ chức và hoạt động kinh tế và đã rút ra được các đặc điểm cơ bản trong hoạt động của các công ty ĐQG là:

- Các công ty ĐQG luôn luôn vươn tới mục tiêu cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận trên giác độ toàn bộ tập đoàn.

- Các công ty ĐQG là doanh nghiệp có quy mô lớn, nắm trong tay lực lượng tài chính khổng lồ và có phạm vi hoạt động trải rộng trên nhiều quốc gia.

- Hoạt động kinh tế của các công ty ĐQG mang tính đơn ngành, đa ngành.

- Mô hình tổ chức hoạt động kinh tế của công ty ĐQG là một tổ hợp các công ty bao gồm: công ty mẹ và các công ty thành viên

- Nhìn chung các công ty ĐQG có tính đa dạng và phức tạp về sở hữu

** Với những đặc điểm nói trên, hoạt động của các công ty ĐQG đã có sự tác động đến chính sách quản lý thuế của các quốc gia ở những mặt sau đây:*

(1) Các công ty ĐQG là các đối tượng nộp thuế (ĐTNT) có độ rủi ro về trốn thuế và tránh thuế rất cao.

(2) Do phạm vi hoạt động kinh tế của các công ty ĐQG trải rộng trên nhiều quốc gia nên công tác quản lý thuế vô cùng khó khăn, phức tạp

(3) Do sự liên kết kinh tế giữa các công ty thành viên trong tập đoàn được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, điều này đòi hỏi phải có các mô hình quản lý thuế thích hợp

(4) Do hoạt động kinh tế của các công ty ĐQG có xu hướng đa dạng hoá, đòi hỏi công tác quản lý thuế cần điều chỉnh kịp thời với sự phát triển đa dạng đó.

Trên cơ sở phân tích các đặc điểm nói trên, luận án đã rút ra được kết luận: *“Do mục tiêu cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận, với quy mô lớn và phạm vi hoạt động kinh doanh trải rộng trên nhiều quốc gia, hoạt động kinh tế vừa mang tính đơn ngành, vừa mang tính đa ngành.v.v. một mặt, vừa tạo ra những điều kiện, cơ hội để các công ty ĐQG thực hiện hành vi trốn thuế, tránh thuế; mặt khác, đòi hỏi chính sách quản lý thuế phải thường xuyên được điều chỉnh, làm cho công tác quản lý thuế thêm khó khăn, phức tạp”.*

1.2. VẤN ĐỀ TRỐN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA

1.2.1. Khái niệm trốn thuế, tránh thuế

Luận án đã tổng hợp, phân tích và rút ra được các khái niệm trốn thuế và tránh thuế như sau:

Trốn thuế là hành vi cố ý vi phạm pháp luật của đối tượng nộp thuế bằng mọi hình thức thủ đoạn để làm giảm số thuế phải nộp trong kỳ cho Nhà nước.

Theo quan điểm của các nhà quản lý thuế hiện đại, việc chiếm dụng tiền thuế, cũng tương đương với việc trốn một phần tiền thuế lẽ ra phải nộp.

Tránh thuế là hành vi lợi dụng những “sơ hở” của luật pháp bằng những thủ đoạn mà luật pháp không cấm để làm giảm số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế cho Nhà nước.

Như vậy, qua định nghĩa trên ta thấy, các hành vi *trốn thuế* và *tránh thuế* đều có một *điểm chung* là đều xuất phát từ động cơ làm giảm tối đa số thuế phải nộp.

Tuy nhiên, giữa trốn thuế và tránh thuế cũng có điểm *khác nhau* là: Ở hành vi *trốn thuế*, ĐTNT tìm mọi cách kể cả việc vi phạm luật thuế và các văn bản pháp luật khác có liên quan để đạt được mục đích giảm hoặc không phải nộp thuế. Hay nói cách khác, hành vi trốn thuế là hành vi vi phạm pháp luật một cách rõ ràng. Còn hành vi *tránh thuế* là việc ĐTNT lợi dụng những “kẽ hở” của hệ thống luật thuế để giảm số thuế phải nộp. Do vậy, hành vi tránh thuế nếu đứng trên phương diện pháp lý thì không hẳn bị kết tội là vi phạm pháp luật.

Từ khái niệm trốn lậu thuế, tránh thuế nói trên, Luận án đã đưa ra định nghĩa thuật ngữ *trốn thuế*, *tránh thuế* của các công ty ĐQG như sau:

Hành vi trốn thuế của các công ty ĐQG có thể hiểu đó là hành vi mà các công ty ĐQG cố ý vi phạm pháp luật của các nhà nước, nơi mà các công ty thành viên của nó đầu tư, SXKD tạo ra nguồn thu nhập bằng mọi hình thức thủ đoạn nhằm mục đích giảm tối đa số thuế phải nộp trong kỳ cho nhà nước.

Hành vi tránh thuế của các công ty ĐQG là hành vi lợi dụng những sơ hở của luật pháp của các nhà nước, nơi mà các công ty thành viên của nó đầu tư, SXKD tạo ra thu nhập bằng những thủ đoạn mà luật pháp ở nơi đó không cấm, nhằm mục đích giảm tối đa tổng số thuế mà cả tập đoàn phải nộp.

1.2.2. Động cơ trốn thuế và tránh thuế của các công ty đa quốc gia

Luận án đã nghiên cứu, phân tích các động cơ tránh thuế của các công ty ĐQG và đã rút ra được kết luận: *“Hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG trước hết xuất phát từ động cơ tối đa hoá lợi nhuận của cả tập đoàn. Ngoài ra, đây còn là thủ đoạn để các công ty ĐQG thực hiện mục đích “bảo vệ lợi ích” của họ trước nguy cơ bị đánh thuế trùng và thôn tính hoàn toàn liên doanh khi thực hiện chiến lược phát triển, “bành trướng” ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia”.*

1.2.3. Các hình thức trốn thuế và tránh thuế của các công ty đa quốc gia

Do giữa hành vi trốn thuế và hành vi tránh thuế có sự khác nhau về cách thức thực hiện, nên luận án đã tổng hợp và hệ thống hoá các hình thức trốn thuế và các hình thức tránh thuế riêng. Cụ thể:

1.2.3.1. Các hình thức trốn thuế của các công ty đa quốc gia:

Luận án đã tổng hợp được một số hình thức trốn thuế mang tính phổ biến nhất của các công ty ĐQG, đó là:

- Trốn thuế TNDN, thuế GTGT bằng thủ đoạn *"giấu doanh thu"* và *"khai khống"* chi phí đầu vào.

- Trì hoãn việc nộp thuế nhằm chiếm dụng tiền thuế của Nhà nước
- Lợi dụng chính sách ưu đãi thuế NK đối với các dự án đầu tư để trốn thuế
- Trốn thuế bằng hình thức gian lận về trị giá tính thuế NK
- Khai sai mã số hàng NK để được áp dụng thuế suất thấp nhất

Trên cơ sở phân tích các hình thức trốn thuế phổ biến nói trên, luận án đã rút ra được kết luận: *"Thủ đoạn trốn thuế của các công ty ĐQG rất phức tạp, dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, cho dù chúng có đa dạng, phong phú thế nào đi chăng nữa thì giữa chúng đều có một điểm chung đó là: sự cố tình vi phạm pháp luật để đạt được mục đích là giảm tối đa số thuế phải nộp"*.

1.2.3.2. Các hình thức tránh thuế của các công ty đa quốc gia:

Luận án đã tổng hợp, phân tích và chỉ ra: để tránh thuế, các công ty ĐQG thường sử dụng các thủ đoạn phổ biến sau đây:

- (1) Lợi dụng chính sách ưu đãi thuế để tránh thuế.
- (2) Lợi dụng việc *"định giá chuyển giao"* để tránh thuế.

Luận án đã phân tích và chỉ ra: các công ty ĐQG thường có xu hướng dồn thu nhập từ nơi có thuế suất cao về nơi có thuế suất thấp, mà thủ đoạn để thực hiện mục đích đó là lợi dụng việc *"định giá chuyển giao"* (còn được gọi là *định giá chuyển nhượng*) hàng hoá, dịch vụ trong nội bộ tập đoàn.

Định giá chuyển giao (transfer pricing) là một thuật ngữ quốc tế phản ánh về cách tính giá trong các giao dịch kinh tế nội bộ giữa các bên trong một tập đoàn công ty đa quốc gia. Việc tránh thuế thông qua lợi dụng định giá chuyển giao đã được các công ty ĐQG thực hiện qua các hoạt động điển hình là: (i)

hoạt động chuyển giao hàng hoá và dịch vụ trong nội bộ tập đoàn; (ii) hoạt động chuyển giao tài sản vô hình trong nội bộ tập đoàn; (iii) hoạt động vay vốn giữa các công ty thành viên; (iv) hoạt động góp vốn ẩn trong nội bộ tập đoàn; (v) hoạt động xoá nợ trong tập đoàn. Thông qua các hoạt động này công ty ĐQG có thể thực hiện việc chuyển lợi nhuận cho nhau sao cho có lợi nhất bằng việc định giá chuyển giao cao hơn hoặc thấp hơn giá bán trên thị trường hoặc cung cấp dịch vụ dưới dạng miễn phí. Lợi ích quan trọng nhất của thủ đoạn này là tối thiểu hoá số thuế phải nộp trên bình diện toàn cầu để lợi nhuận ròng thu được là lớn nhất.

(3) Lợi dụng tính thiếu rõ ràng trong việc xác định ĐTNT, đối tượng chịu thuế của các luật thuế để tránh thuế

(4) Lợi dụng cơ chế nhiều mức thuế suất để tránh thuế

Trên cơ sở phân tích các thủ đoạn tránh thuế phổ biến nói trên, luận án đã rút ra kết luận: *“Với mô hình tổ chức hoạt động là một tổ hợp bao gồm công ty Mẹ và các công ty con có phạm vi hoạt động trải rộng trên nhiều quốc gia, cộng với những ưu thế vượt trội về năng lực tài chính và trình độ quản lý, các công ty ĐQG đã lợi dụng triệt để các “kẽ hở” của hệ thống chính sách thuế để tránh thuế bằng những thủ đoạn hết sức tinh vi và đa dạng, trong đó nổi lên vấn đề lợi dụng việc “định giá chuyển giao” trong nội bộ tập đoàn để tránh thuế”.*

1.2.4. Hậu quả của việc trốn thuế, tránh thuế của các công ty đa quốc gia

Luận án đã phân tích một cách khá toàn diện hậu quả của việc trốn và tránh thuế xét trên góc độ kinh tế, pháp luật, quản lý thuế và đạo đức xã hội. Cụ thể: Trốn thuế và tránh thuế gây thất thu nghiêm trọng cho NSNN, làm tăng gánh nặng về quản lý thuế, làm cho kế hoạch phân phối nguồn lực của Nhà nước bị vô hiệu hoá, gây ra môi trường cạnh tranh thiếu công bằng giữa các doanh nghiệp và làm tha hoá cán bộ, gây nên những hậu quả xấu về đạo đức xã hội

1.2.5. Những điều kiện xuất hiện cơ hội trốn thuế và tránh thuế của các công ty đa quốc gia

Luận án đã phân tích và chỉ ra: những điều kiện – cơ hội làm xuất hiện hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG. Đó là: (1) Luật Thuế thiếu rõ ràng, minh bạch; (2) Thuế suất thuế TNDN của nước này cao hơn so với các

nước khác; (3) Việc đưa ra nhiều chính sách ưu đãi thuế mà không kèm theo các điều kiện chặt chẽ; (4) Có sự hạn chế trong việc chuyển lợi nhuận về nước; (5) Sự có mặt của đối tác địa phương trong liên doanh với các công ty đa quốc gia; và (6) Khả năng thanh tra, kiểm soát của cơ quan thuế còn hạn chế.

1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC VỀ VIỆC XỬ LÝ VẤN ĐỀ TRỐN THUẾ, TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước Mỹ, Pháp, Trung Quốc, Thái lan, Ấn độ.v.v., luận án đã rút ra được những bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, chiến lược tốt nhất cho việc hạn chế việc trốn, tránh thuế, cũng như để kích thích đầu tư của các công ty ĐQG một cách hiệu quả và bền vững là tạo ra một hệ thống chính sách thuế minh bạch và ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hai là, để chống lại hành vi trốn thuế của các công ty ĐQG các nước thường tập trung xử lý các vấn đề thuộc về công tác thu thuế. Trong đó phải chú ý đến 3 vấn đề cơ bản là: (i) quản lý hiệu quả hoá đơn chứng từ; (ii) thực hiện tốt công tác thanh tra thuế; và (iii) quản lý tốt nhất các hàng hoá được miễn thuế phục vụ cho các dự án đầu tư của các công ty ĐQG.

Ba là, để chống lại các hành vi tránh thuế của các công ty ĐQG thì phải xây dựng chính sách pháp luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan, sao cho đảm bảo tính rõ ràng minh bạch, chặt chẽ, hạn chế một cách tối đa những “*kẽ hở*” mà các công ty ĐQG có thể lợi dụng được để tránh thuế.

Bốn là, các công ty ĐQG thực hiện mục đích trốn thuế và tránh thuế với thủ đoạn phổ biến và hết sức tinh vi là lợi dụng “*giá chuyển giao*” trong nội bộ tập đoàn. Do vậy, trọng tâm của việc xử lý vấn đề trốn thuế, tránh thuế của các công ty ĐQG là phải quản lý được việc “*định giá chuyển giao*”.

Năm là, thỏa thuận trước về xác định giá (APA) được coi là biện pháp khá hiệu quả để hạn chế việc lợi dụng định giá chuyển giao để tránh thuế đối với những nước đang phát triển như Việt Nam.

Sáu là, tăng cường đàm phán, ký kết và thực thi các hiệp định về tránh đánh thuế hai lần với các nước có luồng FDI chảy ra lớn, để bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư và chống trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG.

THỰC TRẠNG TRÓN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

2.1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN VẤN ĐỀ QUẢN LÝ THUẾ

2.1.1. Khái quát tình hình hoạt động của các công ty đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian qua

Kể từ khi mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài đến nay đã có ngày càng nhiều công ty ĐQG đến đầu tư tại Việt Nam. Tính đến cuối năm 2008, đã có khoảng 110 công ty ĐQG đến từ hơn 81 quốc gia và vùng lãnh thổ đến đầu tư tại Việt Nam với hơn 10.500 dự án đầu tư và tổng vốn đăng ký trên 162 tỷ USD. Hiện nay, triển vọng đầu tư của các công ty ĐQG vào Việt Nam là khá khả quan bất chấp nền kinh tế nước ta đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như: kinh tế suy thoái, giá cả biến động, chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.v.v. Chỉ tính riêng năm 2008, Việt Nam đã thu hút được thêm 64 tỷ USD vốn đăng ký, mức tăng kỷ lục kể từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài (năm 1987) đến nay, tăng hơn 3 lần năm 2007. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án đầu tư có quy mô lớn, cho thấy dấu hiệu của “*làn sóng thứ hai*” về đầu tư của các công ty ĐQG vào Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và những ảnh hưởng của nó đến vấn đề quản lý thuế

Luận án đã tổng hợp, phân tích và rút ra được những đặc điểm cơ bản của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, đó là:

(1) Các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có nguồn gốc phổ biến từ các nước châu Á.

(2) Các công ty ĐQG hoạt động ở Việt Nam phần lớn đều thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(3) Các công ty ĐQG chủ yếu tập trung đầu tư vào các ngành có tỷ suất lợi nhuận cao và các địa bàn có điều kiện về kinh tế - xã hội thuận lợi .

(4) Sự hiện diện của các công ty ĐQG tại Việt Nam thời gian đầu chủ yếu dưới hình thức liên doanh sau đó chuyển sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

** Những đặc điểm nói trên của các công ty ĐQG đã có **ảnh hưởng** đến chính sách quản lý thuế của Việt Nam xét trên các khía cạnh sau đây:*

(i) Sự hiện diện phổ biến của các công ty ĐQG đến từ châu Á đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh thuế suất thuế TNDN tương đồng với các nước trong khu vực.

(ii) Do các công ty ĐQG hoạt động ở Việt Nam phần lớn đều thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ nên đã làm giảm hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế. Vì vậy trong việc thiết kế chính sách thuế cần có sự cân nhắc thận trọng.

(iii) Do các công ty ĐQG chủ yếu đầu tư vào các ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, địa bàn thuận lợi làm cho chính sách ưu đãi thuế trở nên kém hiệu quả.

(iv) Sự chuyển hướng sang hình thức 100% vốn nước ngoài đã làm cho chính sách thuế và công tác quản lý thuế thêm phức tạp.

2.1.3. Những đóng góp của các công ty đa quốc gia trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam

Các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế. Sự hiện diện của các công ty ĐQG ở Việt Nam đã cung cấp một nguồn vốn quan trọng cho sự nghiệp CNH đất nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm, tăng nguồn thu cho NSNN. Hiện nay, các công ty ĐQG cung cấp khoảng trên 16% vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp trên 17% GDP, chiếm 56,8% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước, nộp NSNN đạt trên 3 tỷ USD (trong 2 năm 2006-2007), riêng năm 2008, nộp NSNN 1,982 tỷ USD, tăng 25,8% so với năm 2007. Tính từ 1988 đến cuối 2008 các công ty ĐQG đã cung cấp trên 1,4 triệu việc làm trực tiếp cho người lao động, chưa kể đến các việc làm gián tiếp khác.

Tuy nhiên, ngoài những đóng góp nói trên, sự có mặt của các công ty ĐQG ở Việt Nam còn gây ra những tác động tiêu cực như thao túng, khống chế các liên doanh; chuyển giao máy móc thiết bị, công nghệ cũ, lạc hậu; gây ô nhiễm môi trường... Đây chính là tính hai mặt trong vai trò của các công ty ĐQG đối với các nước nhận đầu tư như Việt Nam

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Quản lý thuế đối với các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam phải được nhìn nhận về 2 phương diện: chính sách thuế và công tác quản lý thu thuế đối với các công ty ĐQG. Cụ thể:

2.2.1. Chính sách thuế của Việt Nam liên quan đến công ty đa quốc gia

Luận án đã đề cập đến nội dung cơ bản của một số sắc thuế chủ yếu liên quan đến các công ty ĐQG đó là:

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Luật thuế Giá trị gia tăng;
- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Luật Quản lý thuế;
- Chính sách quản lý vấn đề “định giá chuyển giao” của các công ty ĐQG.

Ở mỗi sắc thuế, luận án đã đưa ra những đánh giá sơ bộ trên giác độ tác động trực tiếp hay gián tiếp đến các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG.

2.2.2. Công tác quản lý thu thuế đối với các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

Hiện nay, nước ta không có bộ máy quản lý thu thuế riêng đối với các công ty ĐQG mà công tác quản lý thuế đối với các công ty ĐQG cũng như các doanh nghiệp khác được tất cả các phòng ban chức năng thực hiện theo theo *Quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế* (theo Quyết định số 422/QĐ-TCT ngày 22/4/2008 của Tổng cục Thuế). Theo đó, việc quản lý thu thuế gồm có các nội dung cơ bản là: (i) Quản lý kê khai thuế ; (ii) Quản lý tiền nộp thuế của người nộp thuế ; (iii) Hoàn thuế, thoái trả tiền thuế; và (iv) Theo dõi việc thu nộp thuế.

* Luận án đã chỉ ra được ***điểm khác biệt*** giữa công tác quản lý thuế đối với các công ty ĐQG so với các doanh nghiệp 100% vốn trong nước, đó là :

(1) Các công ty ĐQG là các ĐTNT lớn, nên cần chú ý khai thác nguồn thu đối với loại ĐTNT này.

(2) Các công ty ĐQG là các ĐTNT chấp hành việc kê khai nộp thuế khá đúng hạn.

(3) Việc quản lý thu thuế đối với các công ty ĐQG khó khăn, phức tạp hơn

nhiều so với các doanh nghiệp trong nước, đòi hỏi cán bộ thuế phải có trình độ về nghiệp vụ thuế, kế toán quốc tế và ngoại ngữ rất cao.

(4) Các công ty ĐQG là các ĐTNT có “nguy cơ” trốn thuế và tránh thuế rất cao thông qua thủ đoạn phổ biến là lợi dụng "định giá chuyển giao" trong tập đoàn.

2.2.3. Đánh giá về quản lý thuế đối với các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt nam

2.2.3.1. Đánh giá về chính sách thuế đối với các công ty đa quốc gia

*** Về ưu điểm:**

Một là, các yếu tố của một hệ thống thuế hiện đại đã được thiết lập một cách căn bản trong hệ thống thuế, được áp dụng chung cho các thành phần kinh tế, tạo môi trường bình đẳng, hấp dẫn đối với các công ty ĐQG đến Việt nam.

Hai là, sự ban hành luật Quản lý thuế đã tạo ra các công cụ pháp lý quan trọng để quản lý thuế một cách minh bạch, hạn chế các hành vi trốn, tránh thuế.

Ba là, đã ban hành được *Thông tư số 117/2005/TT-BTC* về hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết- một công cụ pháp lý quan trọng để hạn chế các công ty ĐQG trốn, tránh thuế.

*** Về hạn chế:**

Một là, hệ thống chính sách thuế còn thiếu tính minh bạch và tính ổn định tạo ra nhiều "kẽ hở" cho các công ty ĐQG lợi dụng để trốn, tránh thuế.

Hai là, hệ thống chính sách thuế còn khá phức tạp, các sắc thuế còn nhiều mức thuế suất, còn hướng tới nhiều mục tiêu làm mất đi tính hiệu quả của thuế.

Ba là, hệ thống chính sách thuế hiện hành còn chưa đạt được tính thống nhất và đồng bộ cao.

2.2.3.2. Đánh giá công tác quản lý thu thuế đối với các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

*** Về kết quả đạt được:**

(1) Bộ máy quản lý thuế từng bước được kiện toàn; cơ chế quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện theo hướng chuyển từ chế độ chuyên quản “khép kín” sang chế độ người nộp thuế “tự kê khai, tự tính thuế và tự nộp thuế”.

(2) Kết quả thu thuế nói chung và thu thuế ở khu vực đầu tư nước ngoài không ngừng tăng lên, đảm bảo nguồn thu ổn định cho NSNN. Thể hiện:

Bảng 2.1: Tình hình thu thuế cả nước và khu vực có vốn ĐTNN*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Năm	Tổng số thu thuế cả nước		Số thu thuế từ các DN có vốn ĐTNN		Tỷ trọng số thu thuế từ ĐTNN/Tổng số thu thuế cả nước(%)
	Số thu thuế (không kể dầu thô)	So sánh với năm trước (%)	Số thu thuế (không kể dầu thô)	So sánh với năm trước (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(2)
2001	75 575	-	5 702	+ 20,3%	7,54
2002	86 500	+14,5%	7 276	+ 27,6%	8,41
2003	98 500	+ 13,8%	9 942	+ 36,6%	10,09
2004	139 490	+ 41,6%	14 693	+ 47,7%	10,53
2005	157 940	+ 13,2%	20 948	+ 42,5%	13,26
2006	178 500	+ 13,1%	27 807	+ 32,7%	15,57
2007	227 555	+ 27,4%	29 628	+ 6,5%	13,02
2008*	271 018	+ 19,1%	37 035	+ 25,8	13,6

* ước thực hiện

Nguồn: Tổng cục thuế, *Báo cáo tình hình thu thuế khu vực ĐTNN từ 2001-2006*, tháng 9/2007; *Tổng hợp số thu thuế từ 2005 - 2007 và ước thực hiện năm 2008*, tháng 10/2008 và tác giả tự tính toán trên cơ sở nguồn số liệu này.

Bảng 2.2: Tình hình thu thuế TNDN các doanh nghiệp ĐTNN từ 2001-2007

Năm	Số thuế TNDN của DN ĐTNN (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng số thu của DN ĐTNN(%)	Tổng số thuế TNDN cả nước (tỷ đồng)	So sánh thuế TNDN của DN ĐTNN/ thuế TNDN cả nước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)/(4)
2001	1 247	21,8	25 829	4,82
2002	1 746	24,0	28 318	6,16
2003	2.839	28,6	39 298	7,22
2004	4.216	28,7	57 819	7,29
2005	6.142	31,0	68 602	8,95
2006	6.184	22,2	74 946	8,25
2007	8.558	28,8	73.899	11,5

Nguồn: Tác giả tự tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục thuế, tháng 2/2008.

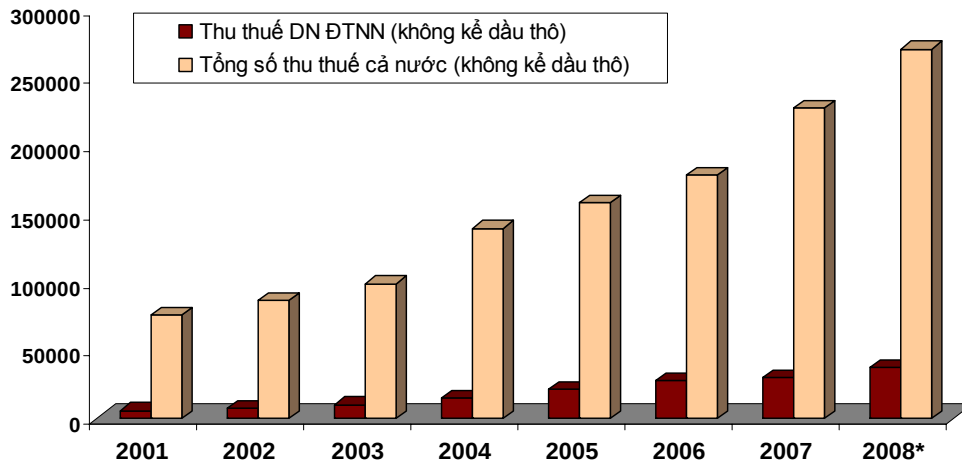
(3) Công tác thu thuế đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng công khai, dân chủ và minh bạch hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế.

(4) Ý thức tuân thủ pháp luật về thuế ngày càng được nâng cao; vai trò của ĐTNNT trong công tác thuế từng bước được tăng lên.

**Về hạn chế:*

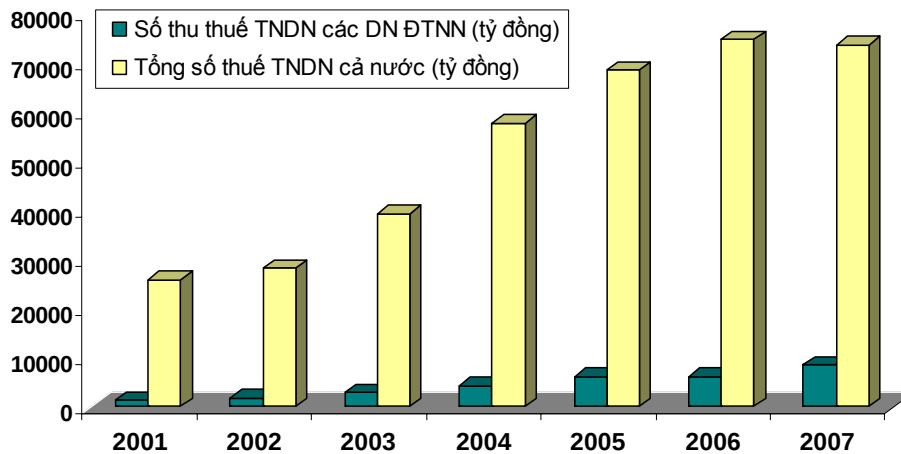
(1) Hiệu quả công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ĐTNNT còn chưa cao, thể hiện kết quả thu thuế chưa tương xứng với tiềm năng. Thể hiện:

Biểu đồ 2.1: So sánh số thu thuế khu vực ĐTNNT với tổng số thuế của cả nước



Nguồn: Tác giả tự tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thuế

Biểu đồ 2.2: So sánh số thuế TNDN khu vực ĐTNNT với tổng số thuế TNDN cả nước



Nguồn: Tác giả tự tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thuế

(2) Kết quả thực hiện các biện pháp ngăn chặn các hành vi trốn thuế và tránh thuế còn hạn chế.

(3) Việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế còn nhiều hạn chế

(4) Quy trình quản lý thu thuế còn khá phức tạp, nặng về thủ tục hành chính

2.3. THỰC TRẠNG TRỐN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

2.3.1. Các hình thức *trốn thuế* của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

Luận án đã hệ thống hoá được các hình thức trốn thuế phổ biến là:

Các hình thức trốn thuế TNDN, thuế GTGT:

- Hạch toán “khổng” chi phí quản lý của công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam để trốn thuế TNDN
- Hạch toán một số khoản chi mà thực tế DN không chi trả, không liên quan đến hoạt động SXKD.
- Bỏ ngoài sổ sách kế toán các giao dịch KT, ghi giá bán trên hoá đơn và sổ sách kế toán thấp hơn giá thực bán để hạ thấp doanh thu tính thuế.
- Áp dụng sai thuế suất, xuất khẩu không để được hưởng thuế suất 0% .
- Hạch toán sai doanh thu giữa các kỳ tính thuế để chiếm dụng tiền thuế

Các hình thức trốn thuế nhập khẩu:

- Giả mạo chứng từ để hưởng ưu đãi thuế đối với hàng NK cho dự án đầu tư.
- Lợi dụng ưu đãi thuế đối với hàng nhập khẩu dùng cho gia công hàng XK.
- Trốn thuế bằng thủ đoạn gian lận về xuất xứ hàng hóa (C/O).
- Trốn thuế bằng các thủ đoạn gian lận về giá tính thuế nhập khẩu.
- Lợi dụng chính sách ân hạn thuế để nợ thuế nhằm chiếm dụng thuế.

Ngoài các hình thức trốn thuế TNDN, thuế GTGT và thuế NK nói trên, luận án còn đưa ra được một số hình thức trốn các loại thuế khác như thuế TTĐB...

2.3.2. Các hình thức *tránh thuế* của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

Luận án đã hệ thống được các hình thức, thủ đoạn tránh thuế phổ biến các công ty ĐQG đóng trên lãnh thổ Việt Nam là:

(1) Hình thức tránh thuế thông qua lợi dụng việc “định giá chuyển giao”.

Đây là hình thức tránh thuế phổ biến nhất của các công ty ĐQG ở nước ta hiện nay với các thủ đoạn chủ yếu là: (i) Nâng giá trị của TSCĐ trong việc góp vốn đầu tư; (ii) Nâng giá nguyên liệu NK từ công ty mẹ; (iii) Hạ giá bán sản phẩm đầu ra cho công ty mẹ; (iv) Nâng giá tài sản vô hình được chuyển giao từ

công ty mẹ; (v) Công ty con ở Việt Nam cung cấp dịch vụ cho (hay vay vốn từ) công ty mẹ với giá thấp (hay lãi suất cao) hơn thị trường.

(2) *Hình thức tránh thuế thông qua lợi dụng chính sách ưu đãi thuế*

(3) *Hình thức tránh thuế khác.*

Từ các hình thức, thủ đoạn tránh thuế nói trên của các công ty ĐQG trên lãnh thổ Việt Nam, luận án đã đi đến khẳng định: *các hành vi tránh thuế của các công ty ĐQG là khá phong phú, đa dạng và hết sức tinh vi. Mặc dù vậy, giữa chúng đều có một điểm chung là sự lợi dụng những “sơ hở” của pháp luật bằng những thủ đoạn mà luật pháp không cấm nhằm giảm tới đa nghĩa vụ thuế phải nộp”.*

2.3.3. Hậu quả của việc trốn thuế và tránh thuế của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Trên cơ sở phân tích hậu quả việc trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG ở Việt Nam trong thời gian qua, luận án đã đưa ra được nhận xét:

“Hậu quả của việc trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG là rất lớn. Chúng không chỉ gây thất thu nghiêm trọng cho NSNN, làm tăng gánh nặng về quản lý thuế mà còn là sự coi thường pháp luật và tạo ra môi trường cạnh tranh bất bình đẳng, gây bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước. Do vậy, tìm ra các giải pháp cần thiết để hạn chế các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG luôn là mối quan tâm hàng đầu của công tác quản lý thuế Việt Nam”.

2.4 NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG TRỐN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM HIỆN NAY

Tình trạng trốn, tránh thuế khá phổ biến nói trên của các công ty ĐQG, nhìn chung xuất phát từ 3 nhóm nguyên nhân chủ yếu sau đây:

2.4.1. Nhóm các nguyên nhân từ phía chính sách thuế. Thể hiện:

(1) Có sự hạn chế của công cụ pháp lý trực tiếp chống trốn thuế và tránh thuế đối với các công ty ĐQG

(2) Sự thiếu minh bạch của hệ thống chính sách thuế. Thể hiện: nguyên tắc đánh thuế còn chưa rõ ràng; còn tồn tại nhiều ngoại lệ trong các luật thuế.v.v.

(3) Sự phức tạp của cơ cấu nhiều mức thuế suất

(4) Thuế suất thuế TNDN của Việt Nam còn khá cao so với các nước trong

khu vực đã tạo ra động cơ thúc đẩy các công ty ĐQG trốn, tránh thuế. Thể hiện:

Bảng 2.3: Thuế suất thuế TNDN ở một số nước, vùng lãnh thổ Châu Á

Tên nước	Thuế suất phổ thông (%)
Trung Quốc	25 (20)
Singapore	18
Việt Nam	25
Đài Loan	25
Hồng Kông	16,5
Hàn quốc	13 (25)
Indonesia	10 (15; 30)
Malaysia	25
Thái Lan	30 (15, 25)

Nguồn: Global Corporate Tax Handbook 2008-OECD

(5) Sự phức tạp, dằn trải của chính sách ưu đãi thuế đối với các nhà đầu tư, tạo “kẽ hở” để các công ty ĐQG lợi dụng để tránh thuế.

2.4.2. Nhóm các nguyên nhân từ phía công tác quản lý thu thuế. Thể hiện:

- (1) Sự bất cập của công tác thanh tra, kiểm tra thuế
- (2) Sự "lúng túng" trong việc triển khai Thông tư số 117/2005/TT-BTC.
- (3) Sự phối kết hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan chức năng có liên quan trong quá trình quản lý thu thuế còn hạn chế
- (4) Sự bất cập trong quản lý hàng NK cho dự án đầu tư, cho gia công hàng XK
- (5) Sự hạn chế trong công tác quản lý giá tính thuế hàng nhập khẩu

2.4.3. Nhóm các nguyên nhân khác

Đó là: những bất cập về các văn bản pháp luật có liên quan; nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế tiền mặt nên rất khó kiểm soát giao dịch kinh tế; sự yếu kém về năng lực và trình độ chuyên môn của các cán bộ quản lý.v.v.

Tóm lại, tình trạng trốn, tránh thuế phổ biến nói trên của các công ty ĐQG xuất phát từ 3 nhóm nguyên nhân chủ yếu là: cơ chế chính sách thuế còn nhiều kẽ hở, việc tổ chức thực hiện quản lý thu thuế còn nhiều bất cập và các nguyên nhân khác. Điều này đặt ra một yêu cầu là phải hoàn thiện chính sách và công tác quản lý thu thuế để hạn chế các hành vi trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG.

CÁC GIẢI PHÁP HẠN CHẾ VIỆC TRỐN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

3.1. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CÔNG TY ĐQG TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ THUẾ

3.1.1. Dự báo xu hướng phát triển của các công ty đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian tới

Trong những năm tới, mặc dù *trước mắt* chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng luồng vốn đầu tư trực tiếp của các công ty ĐQG vào Việt Nam trong *trung và dài hạn* vẫn có xu hướng tăng cao. Đây là cơ hội, đồng thời cũng đặt ra cho Việt Nam trước thách thức là: làm thế nào để vừa tạo ra môi trường thông thoáng để thu hút được nhiều nhất vốn đầu tư của các công ty ĐQG, vừa bảo vệ, khai thác được nguồn thu tiềm năng ngày càng lớn này.

3.1.2. Dự báo tình hình trốn thuế, tránh thuế của các công ty ĐQG trong thời gian tới và tác động của chúng đến chính sách quản lý thuế của Việt Nam

Trên cơ sở phân tích các yếu tố làm gia tăng, thúc đẩy các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG trong những tới, luận án đã đưa ra dự báo:

Trong những năm tới nạn trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG có xu hướng gia tăng, với mức độ trầm trọng hơn, gây thất thu NSNN. Do vậy, cần phải tăng cường các biện pháp chống trốn, tránh thuế để bảo vệ và khai thác được nguồn thu tiềm năng ngày càng lớn này.

3.1.3. Yêu cầu đối với việc hoàn thiện các giải pháp chống trốn thuế và tránh thuế đối với các công ty đa quốc gia

- Phải bảo đảm được nguồn thu cho NSNN và thu hút đầu tư nước ngoài.
- Phải đảm bảo công bằng giữa DN trong nước và DN có vốn ĐTNN
- Phải phù hợp với thông lệ quốc tế có tính đến tính đặc thù của Việt Nam.
- Phải phù hợp với chương trình cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế
- Phải phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

3.2. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HẠN CHẾ VIỆC TRỐN THUẾ VÀ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Trên cơ sở khái quát hoá lý luận ở chương 1, phân tích đánh giá các nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng trốn, tránh thuế phổ biến của các công ty ĐQG ở chương 2, Luận án đã đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm hạn chế việc trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam như sau:

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật Thuế

Do thực tế các công ty ĐQG thường trốn và tránh thuế ở ba loại thuế chủ yếu là: thuế TNDN, thuế GTGT và thuế NK nên Luận án cũng chỉ nghiên cứu điều chỉnh các văn bản pháp lý liên quan đến ba sắc thuế nói trên. Cụ thể :

(1) Xây dựng một hệ thống các quy định pháp lý đồng bộ điều chỉnh vấn đề “định giá chuyển giao” của các công ty đa quốc gia. Cụ thể:

Thứ nhất, cần đưa nội dung quản lý “*giá chuyển giao*” vào văn bản pháp luật thuế cao nhất đó là luật Quản lý thuế hoặc Luật thuế TNDN.

Thứ hai, về nội dung văn bản thì cơ bản như nội dung trong Thông tư số 117/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính, tuy nhiên cần phải bổ sung một số quy định sau: (i) Mở rộng phạm vi giao dịch điều chỉnh giá chuyển giao, trong đó, cần bổ sung thêm giao dịch vay và cho vay; (ii) Quy định lại nguyên tắc áp dụng các phương pháp định giá là: mọi giao dịch liên kết có giá cao hay thấp hơn giá thị trường đều được đưa về mức chuẩn là giá thị trường phù hợp để so sánh; (iii) Quy định rõ *cơ sở* của sự “*ngghi ngờ*” của cơ quan thuế về việc định giá chuyển giao.

Thứ ba, bổ sung quy định về “*thỏa thuận trước về cách tính giá - APA*”.

(2) Xác định rõ nguyên tắc đánh thuế TNDN và thuế GTGT. Cụ thể:

Thứ nhất, việc đánh thuế TNDN nên dựa trên 2 nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc cư trú và nguyên tắc lãnh thổ.

Thứ hai, quy định rõ nguyên tắc đánh thuế GTGT trên cơ sở đó đưa ra tiêu chí xác định đối tượng chịu thuế và ĐTNT.

(3) Giảm mức thuế suất thuế TNDN xuống một mức hợp lý, tương đồng với các nước trong khu vực và đồng thời áp dụng thuế suất bổ sung đối với khoản chuyển trả lãi vay cho các bên liên kết.

Trên cơ sở nghiên cứu tác động của việc giảm thuế suất của các nước đối

với động cơ trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG, Luận án kiến nghị:

Thứ nhất, thuế suất phổ thông giảm xuống một mức hợp lý tương đồng với các nước trong khu vực để hạn chế (với những mức độ khác nhau) động cơ thúc đẩy các công ty ĐQG chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Thứ hai, để hạn chế các công ty ĐQG tài trợ cho công ty con ở Việt Nam bằng hình thức cho vay vốn để tránh thuế, gây rủi ro lớn cho nền kinh tế, cần áp dụng thuế suất bổ sung đối với những khoản chuyển trả lãi tiền vay cho bên liên kết (với mức thuế suất được tính toán dựa trên *phương trình tối ưu hoá thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài* và tùy theo mức thuế suất phổ thông).

(4) Áp dụng nguyên tắc “hạn chế sử dụng vốn thấp” khi xác định thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp

Nhằm hạn chế các công ty ĐQG tránh thuế bằng việc thay đổi cơ cấu tài trợ vốn cho công ty con ở Việt Nam, đồng thời với việc áp dụng thuế suất bổ sung đối với khoản trả lãi vay, Việt Nam cần áp dụng nguyên tắc “*hạn chế sử dụng vốn thấp*” khi xác định thu nhập tính thuế. Trong Luật thuế TNDN bổ sung quy định: “*Nếu một cổ đông nắm quyền chi phối công ty có số vốn cho công ty vay lớn vượt quá 3 lần vốn góp của cổ đông đó thì lãi tiền vay đối với phần cho vay vượt trội đó không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế*”.

(5) Xây dựng lại tiêu chí phân bổ chi phí quản lý kinh doanh do công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam. Cụ thể:

Thứ nhất, khoản chi phí quản lý chung do công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho công ty con ở Việt Nam phải được khống chế mức tối đa theo một tỷ lệ nhất định.

Thứ hai, quy định mức khống chế tối đa khoản chi phí được phân bổ, theo tỷ lệ từ 8%-12% trên tổng mức chi phí phát sinh tại Việt Nam.

Thứ ba, việc phân bổ này chỉ đề cập đến chi phí quản lý mang tính chất chung của công ty mẹ và có liên quan đến hoạt động KD ở Việt Nam.

(6) Xóa bỏ hầu hết các ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư

Xuất phát từ cơ sở: (i) Chính sách ưu đãi thuế của nước ta hiện nay khá phức tạp đã tạo ra nhiều “kẽ hở” để đối tượng nộp thuế lợi dụng để trốn, tránh thuế; (ii) chính sách ưu đãi thuế đối với đầu tư là ít hiệu quả vì nhà ĐTNN không được hưởng thật sự mà chỉ làm lợi cho ngân sách nước chủ đầu tư; (iii) Các ưu đãi thuế không phải là yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của các công

ty ĐQG và trên cơ sở học tập kinh nghiệm của Trung Quốc, Luận án kiến nghị:

Thứ nhất, tiến hành *xoá bỏ hầu hết (có thông báo theo lộ trình) các ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư*. Chỉ áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với: (i) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực *công nghệ cao* đồng thời là *công nghệ mới*; (ii) Các dự án đầu tư tại các vùng *đặc biệt khó khăn* ở vùng sâu, vùng xa.

Thứ hai, việc xoá bỏ hầu hết các ưu đãi thuế nói trên phải đi liền đồng thời với việc thực hiện chính sách khuyến khích tổng thể nền kinh tế bằng việc hạ thấp thuế suất phổ thông xuống một mức hợp lý (đã đề cập ở phần 3.2.1.3).

(7) Tăng cường ký kết các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với biện pháp khấu trừ khoản thuế để bảo vệ lợi ích chính đáng cho các nhà đầu tư nước ngoài và của Nhà nước Việt Nam

Do Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã ký giữa Việt Nam với các nước mới chỉ dừng lại ở biện pháp khấu trừ thông thường, nên cho dù Nhà nước Việt Nam có dành cho các nhà ĐTNN những ưu đãi thuế cao, thì các nhà đầu tư cũng không được hưởng thật sự mà NSNN chủ đầu tư lại được hưởng lợi, trong khi đó NSNN Việt Nam lại bị mất nguồn thu. Đây cũng là lý do thúc đẩy các công ty ĐQG “tự bảo vệ” thu nhập của mình bằng việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài để tránh thuế. Do vậy, cần phải bổ sung vào hiệp định các quy định sau:

(1) Quy định áp dụng *phương pháp khấu trừ khoản thuế* trong việc loại bỏ đánh thuế trùng giữa Việt Nam với nước ký kết.

(2) Quy định đảm bảo cho Chính phủ Việt Nam có cơ sở để kiểm soát việc định giá chuyển giao của các công ty ĐQG.

(3) Quy định về sự phối hợp cung cấp thông tin giữa các cơ quan thuế trong việc xác định thu nhập chịu thuế của ĐTNT của hai nhà nước ký kết.

(4) Quy định về cơ chế thỏa thuận song phương trong việc *"Hỗ trợ thu thuế"*.

(8) Các nội dung điều chỉnh khác:

Một là, quy định đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT rõ ràng, theo hướng thu hẹp diện đối tượng không chịu thuế.

Hai là, điều chỉnh lại cơ cấu thuế suất theo hướng đơn giản nhất.

Ba là, bổ sung các quy định mang tính chặt chẽ hơn về quản lý hoá đơn.

Bốn là, xoá bỏ các trường hợp ngoại lệ trong các luật thuế

3.2.2. Những giải pháp về quản lý thu thuế

(1) Trước mắt, cần triển khai thực hiện ngay Thông tư số 117/2005/TT-BTC

Trong đó, việc triển khai cần theo lộ trình sau: (i) Xác định rõ yêu cầu, điều kiện cần thiết để thực hiện Thông tư; (ii) Tuyên truyền, hướng dẫn cho các ĐTNТ áp dụng Thông tư; (iii) Tập huấn cho cán bộ thuế theo hướng tiếp cận hồ sơ thực tế; (4) Thử nghiệm thanh tra giá chuyển giao với các ngành trọng điểm; (5) Xây dựng quy trình phân tích, lập hồ sơ giá chuyển giao.

(2) Tăng cường, đổi mới công tác thanh tra thuế theo hướng có trọng tâm, trọng điểm và tập trung thanh tra vào vấn đề “định giá chuyển giao” đối với các công ty đa quốc gia. Cụ thể:

Một là, thực hiện thanh tra có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phân tích các rủi ro về thuế.

Hai là, việc thanh tra đối với các công ty ĐQG nên tập trung vào vấn đề "định giá chuyển giao" giữa công ty Việt Nam với công ty liên kết.

Ba là, thành lập bộ phận thanh tra về giá chuyển giao

Bốn là, xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐTNТ phục vụ cho công tác thanh tra

Năm là, tăng cường phối hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan chức năng khác trong quá trình kiểm tra, thanh tra thuế

(3) Tăng cường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thanh tra thuế ở các Cục thuế địa phương có nhiều công ty ĐQG đóng trên đó

(4) Tăng cường quan hệ hợp tác giữa cơ quan thuế Việt Nam với các cơ quan thuế nước ngoài. Thể hiện ở 3 nội dung: (i) Trợ giúp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý thuế; (ii) Trao đổi thông tin trên cơ sở Hiệp định thuế; và (iii) Hỗ trợ thu thuế.

(5) Thành lập cơ quan tình báo thuế và tình báo Hải quan và xây dựng khung pháp lý cho các hoạt động này. Trong đó cần bố trí lực lượng cán bộ có trình độ chuyên sâu về điều tra, phân tích hoạt động định giá chuyển giao.

(6) Tăng cường kiểm tra sau thông quan, trên cơ sở áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro đối với hàng phục vụ các dự án đầu tư, hàng gia công XK.

(7) Tăng cường chống gian lận thương mại qua giá tính thuế nhập khẩu

Trong đó cần chú ý: Nâng cao chất lượng công tác tham vấn giá tính thuế, cần tập trung vào các mặt hàng có thuế suất cao, trị giá lớn; Khi xem xét các yếu tố giảm giá cần phải thu thập thông tin liên quan đến nhà xuất khẩu.v.v.

3.2.3. Các giải pháp khác có tính hỗ trợ

(1) Cần điều chỉnh các văn bản pháp luật có liên quan

Một là, sửa đổi luật Đầu tư theo hướng: (i) Hàng hoá do các doanh nghiệp FDI nhập khẩu vào Việt Nam phải phù hợp với giá thị trường; (ii) Việc giám định giá trị của máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo TSCĐ phải có một cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện; (iii) Quy định rõ trách nhiệm, nguyên tắc kiểm định, giám sát của các công ty được giao nhiệm vụ giám định.

Hai là, sửa đổi bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự một số quy định: (i) Quy định loại tội danh mới về thuế đó là: tội phạm về in ấn, mua bán hoá đơn giả, tội khai không hàng hoá XK để hưởng tiền hoàn thuế GTGT; (ii) Tăng nặng mức xử phạt về hành vi không tuân thủ pháp luật về thuế.

Ba là, sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về tổ chức điều tra hình sự theo hướng: *Cơ quan Thuế có thẩm quyền* điều tra, khởi tố các vụ án hình sự trong lĩnh vực thuế.

Bốn là, sửa đổi bổ sung Luật Thương mại, theo hướng: (i) quy định rõ các doanh nghiệp có quyền thoả thuận về giá nhưng với mức giá phải phù hợp với giá thị trường; (2) Quy định mức xử lý vi phạm trong quản lý, niêm yết giá.

(2) Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật thuế, phát triển dịch vụ hỗ trợ ĐTNT. Trong đó, cần khuyến khích, mở rộng và phát triển mạnh mẽ các dịch vụ tư vấn thuế, các dịch vụ kế toán thuế.

(3) Tăng cường kiểm tra nội bộ ngành thuế để tăng cường trách nhiệm của cán bộ thanh tra, chống nhũng nhiễu của cán bộ thuế.

KẾT LUẬN

Xây dựng và thực hiện các giải pháp hạn chế việc trốn và tránh thuế các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam là việc làm cần thiết và cấp bách nhằm hạn chế, ngăn chặn tình trạng trốn thuế, tránh thuế ngày càng phổ biến của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, bảo vệ nguồn thu cho NSNN. Có như vậy, việc thu hút đầu tư của các công ty ĐQG mới có ý nghĩa đem lại sự phồn thịnh cho đất nước. Việc nghiên cứu đề tài: *“Các giải pháp hạn chế việc trốn và tránh thuế của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam”* đã giải quyết được cơ bản các nội dung sau:

Một là, đã phân tích và khái quát hoá được những đặc điểm cơ bản nhất về hoạt động của các công ty ĐQG và ảnh hưởng của nó đến chính sách quản lý thuế.

Hai là, đã phân tích và rút ra bản chất của hiện tượng trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG, nguyên nhân và những hậu quả của nó.

Ba là, đã tập hợp, phân tích những hình thức, thủ đoạn phổ biến nhất của các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG. Trong đó nổi lên một vấn đề: các công ty ĐQG thường dùng thủ đoạn “định giá chuyển giao” để trốn, tránh thuế.

Bốn là, phân tích kinh nghiệm của một số nước về việc xử lý vấn đề trốn thuế, tránh thuế của các công ty ĐQG, mà *trọng tâm* là các biện pháp quản lý “giá chuyển giao” của các công ty ĐQG và rút ra 6 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc chống lại các hành vi trốn thuế, tránh thuế của các công ty ĐQG.

Năm là, đã phân tích và khái quát hoá, rút ra những điểm cơ bản nhất về thực trạng hoạt động của các công ty ĐQG trên lãnh thổ Việt Nam và những ảnh hưởng của nó đến chính sách quản lý thuế của Việt Nam.

Sáu là, đã phân tích một cách tương đối toàn diện, trên cả hai phương diện: chính sách thuế và công tác quản lý thu thuế đối với các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, rút ra kết quả và những hạn chế.

Bảy là, đã tập hợp và hệ thống hoá những hình thức, thủ đoạn phổ biến nhất của các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian qua và những hậu quả của vấn đề trốn, tránh thuế.

Tám là, đã phân tích và chỉ ra các nhóm nguyên nhân cơ bản của thực trạng trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, đó là: (1) nhóm các nguyên nhân từ phía chính sách thuế, (2) nhóm nguyên nhân từ công tác quản lý thu thuế và (3) nhóm các nguyên nhân khác.

Chín là, kiến nghị 15 giải pháp cơ bản, trong đó có 8 giải pháp về mặt chính sách thuế và 7 giải pháp về công tác quản lý thu thuế đối với các công ty ĐQG. Ngoài ra, luận án còn kiến nghị 3 nhóm giải pháp có tính hỗ trợ thực hiện các giải pháp cơ bản trên, nhằm hạn chế các hành vi trốn thuế và tránh thuế của các công ty ĐQG hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Tác giả hy vọng với những nội dung được nghiên cứu trong Luận án sẽ góp phần hoàn thiện lý luận về quản lý thuế đối với các công ty ĐQG, tạo cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách quản lý thuế nhằm hạn chế tình trạng trốn, tránh thuế của các công ty ĐQG đang phát triển tràn lan như hiện nay, bảo vệ lợi ích chính đáng của quốc gia để thu hút ngày càng lớn và hiệu quả vốn đầu tư của các công ty ĐQG vào nước ta./.